

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CLW)

CTCP Cấp nước Chợ Lớn

Ngày 31/12/2024	42,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.3%	-7.1%

DT thuần 2024
1,303
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.1%

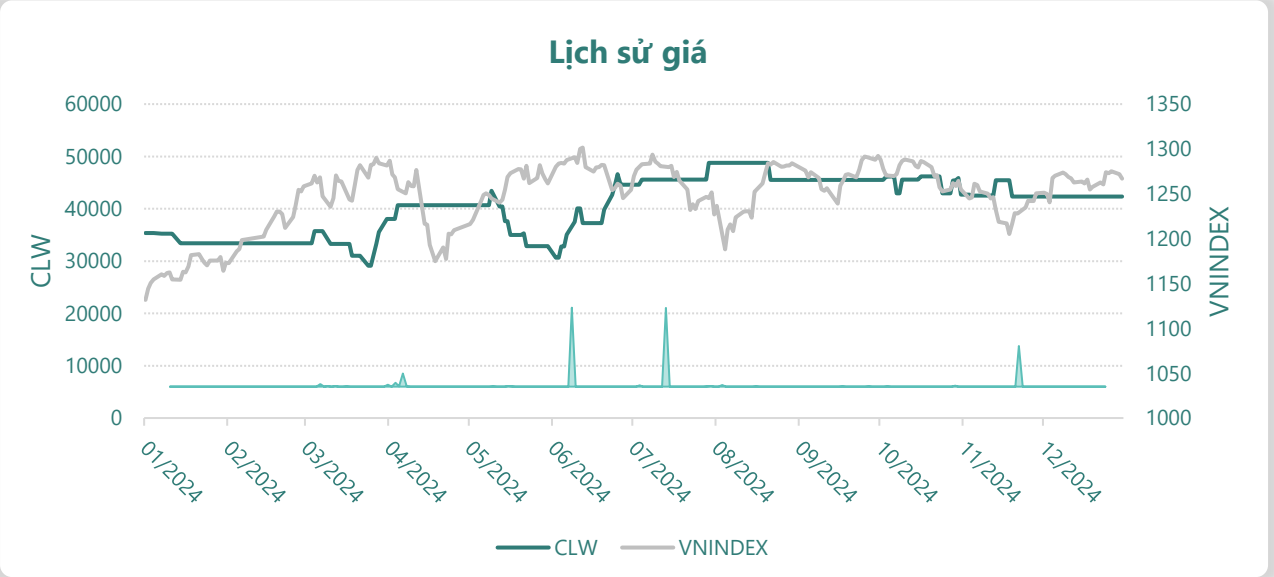
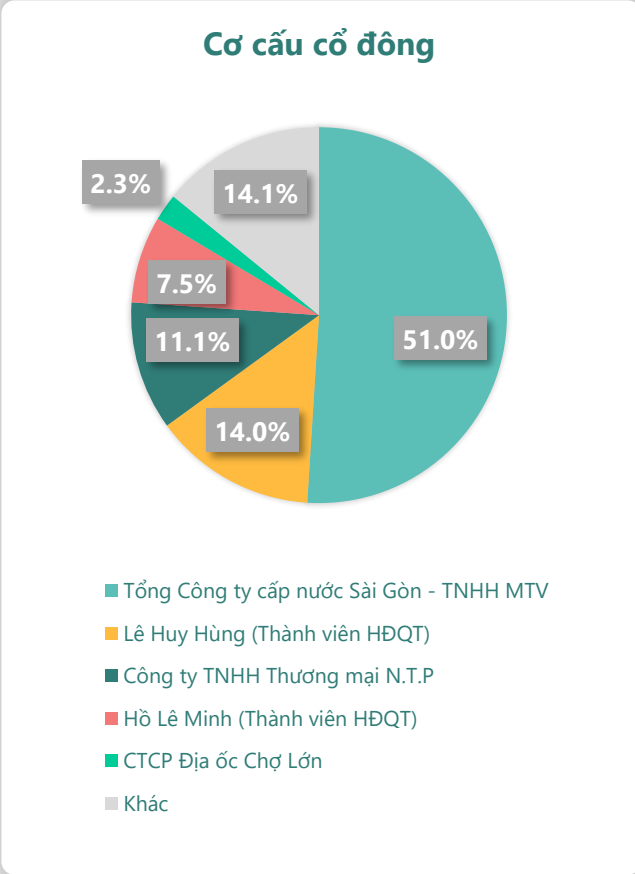
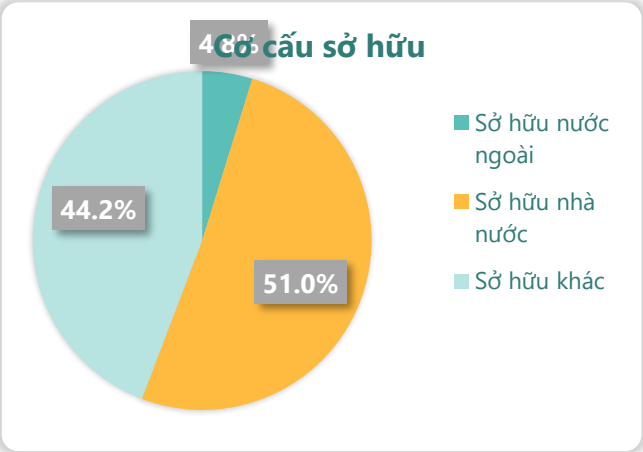
LN thuần 2024
66.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 6.3%

LN sau thuế 2024
53.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80 10.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
22.1%
YoY: +/-▲ 1.6%

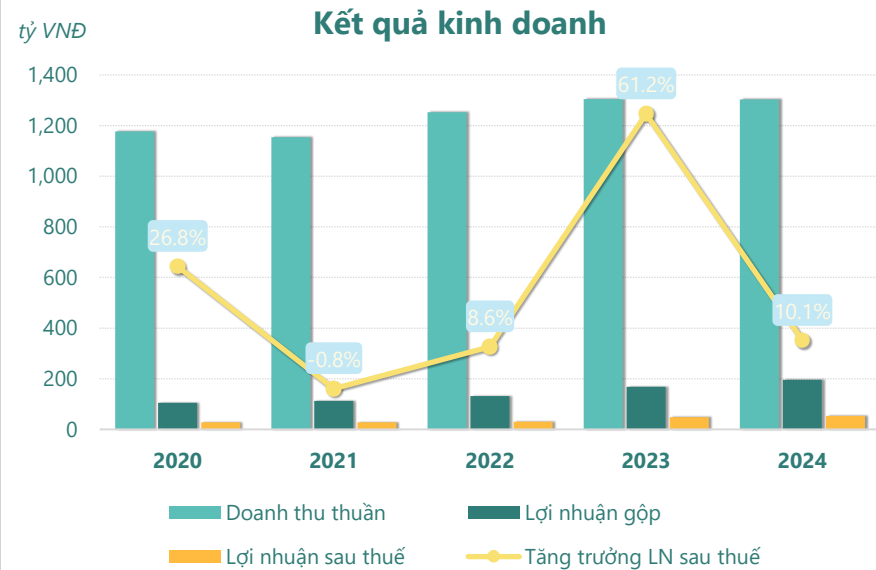
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,104 - 48,771
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	551
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	(0.02)
EPS	4,111
P/E	10.3



Năm **2024**, **CLW** ghi nhận doanh thu thuần **1,303** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **53.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.07%** và **tăng 10.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

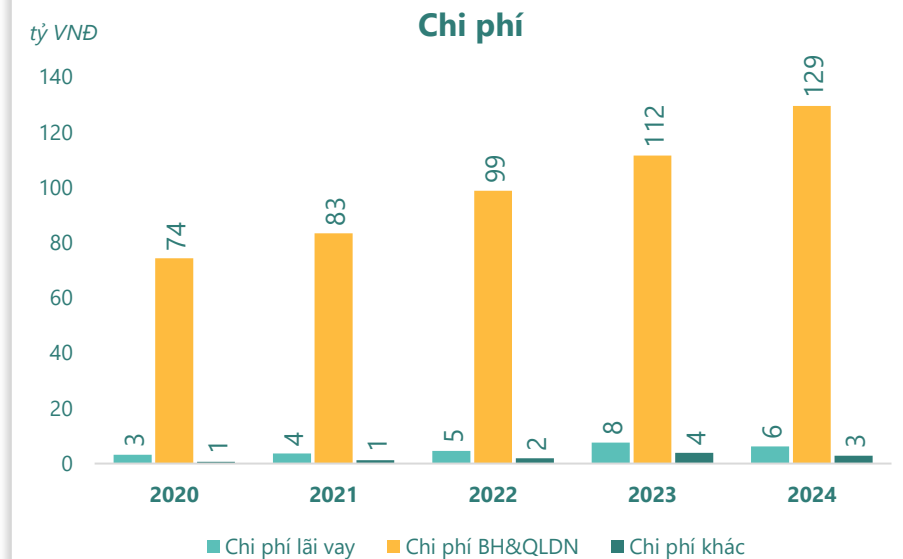
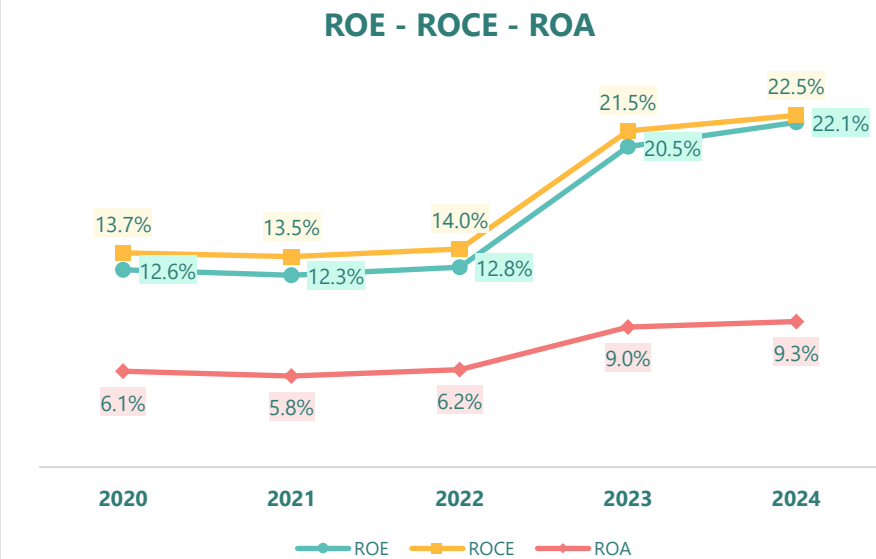
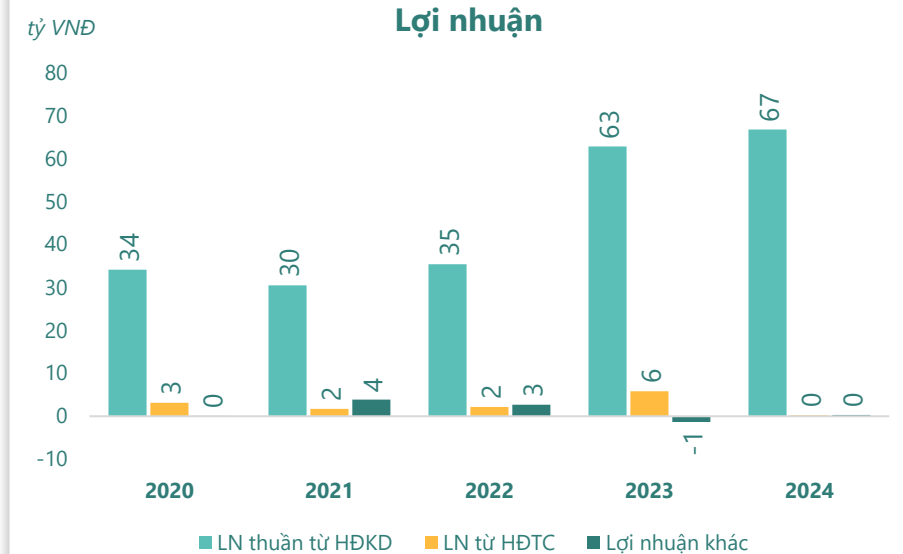
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CLW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **66.72** tỷ đồng, **tăng lên 3.97** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.88 tỷ đồng) là 20.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

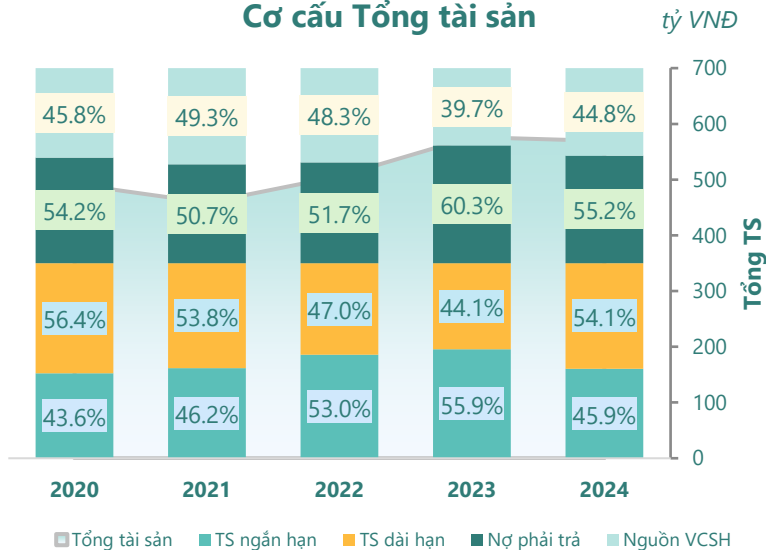
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.15** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **129.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.89** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CLW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **22.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

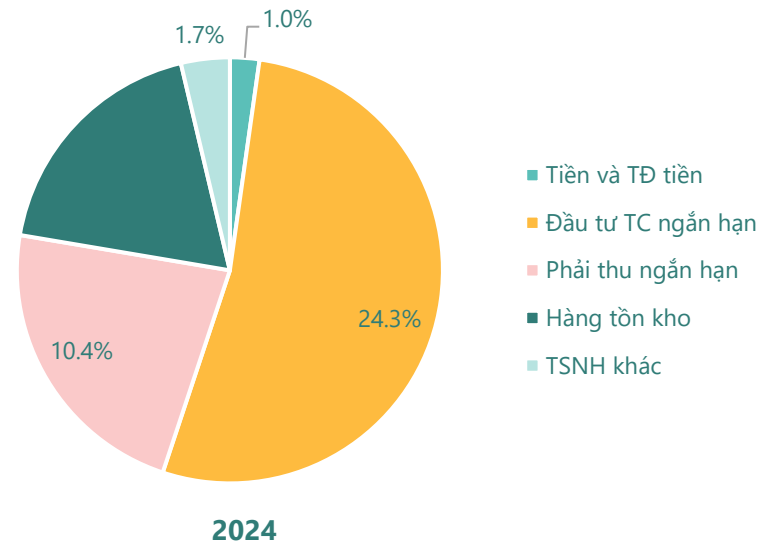


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

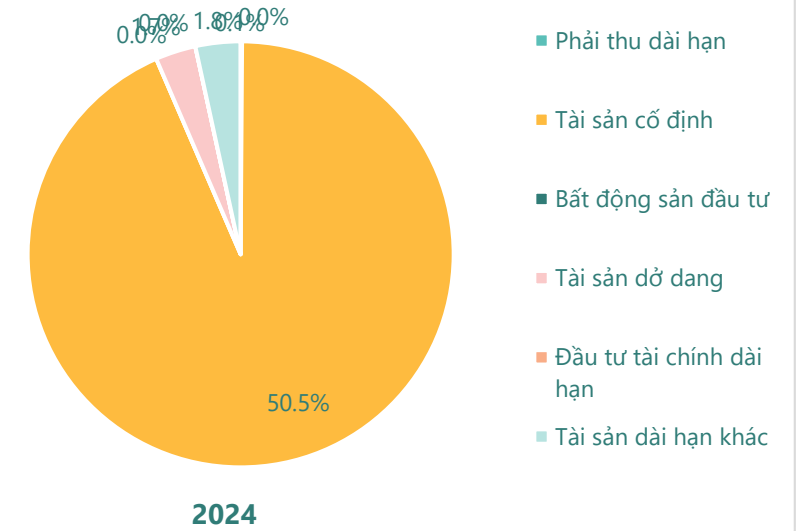
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CLW** năm 2024 đạt **569.4** tỷ đồng, giảm **1.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.9% và 54.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

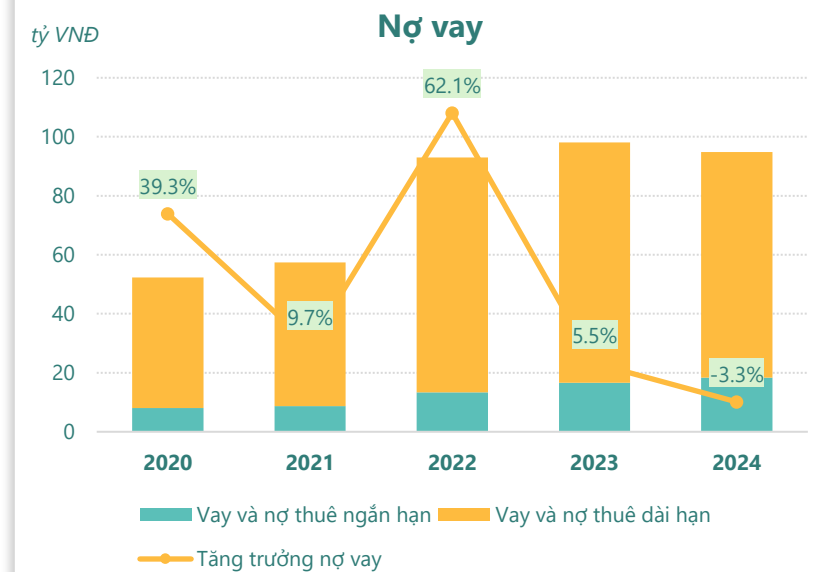
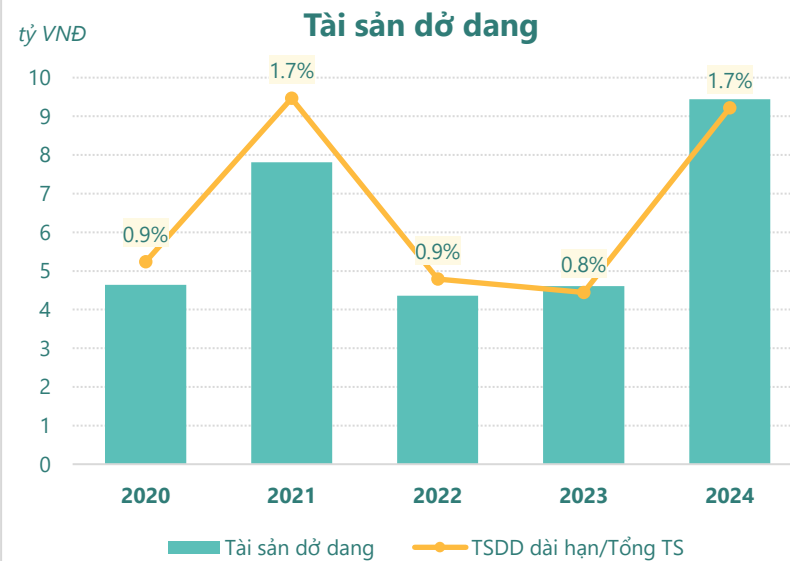
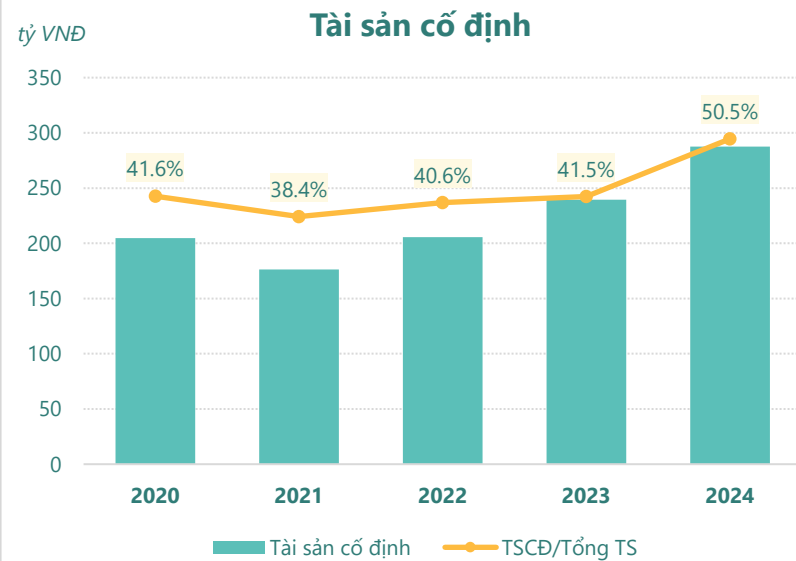
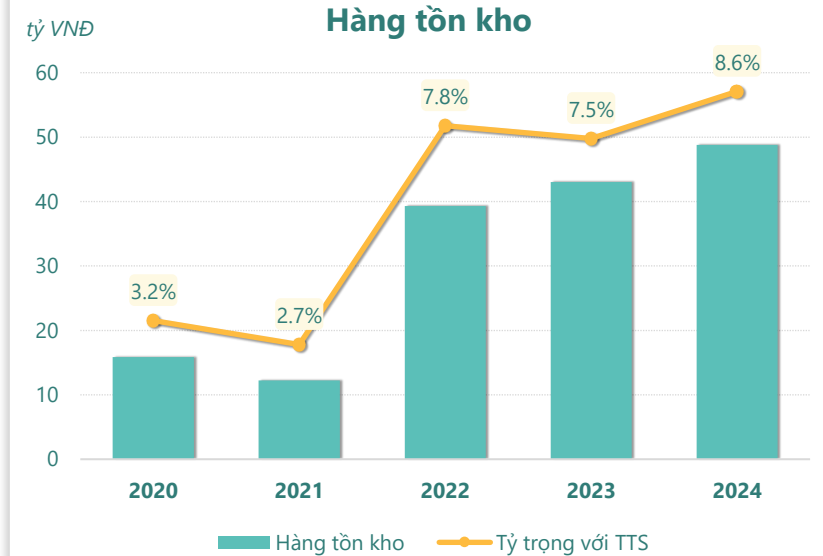
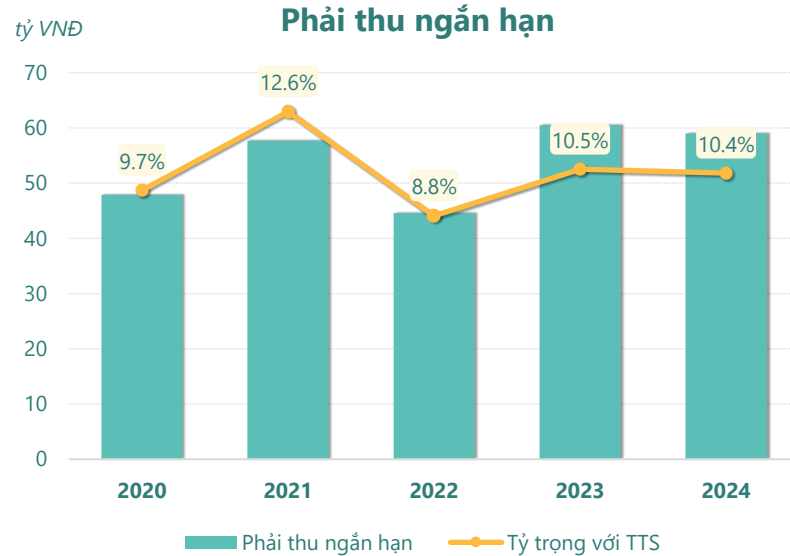
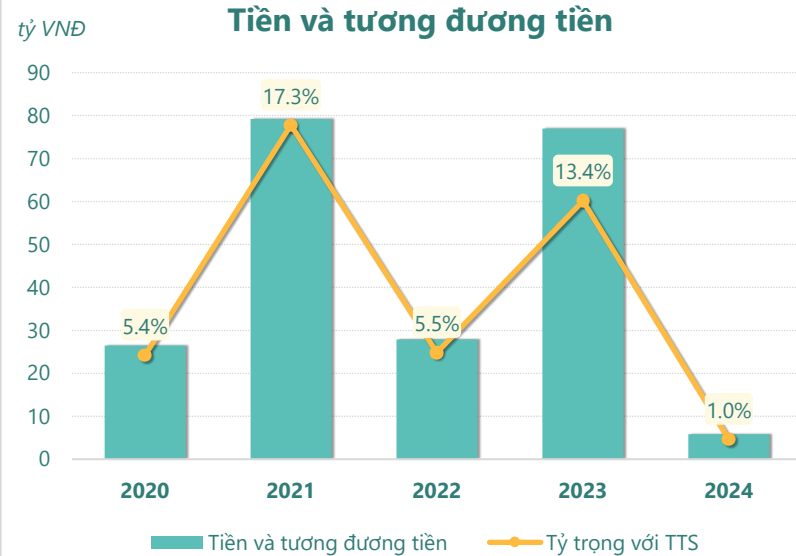
Tài sản ngắn hạn của CLW năm 2024 giảm **18.8%** so với năm trước, đạt **261.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.2%** so với năm trước và đạt **307.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **54.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

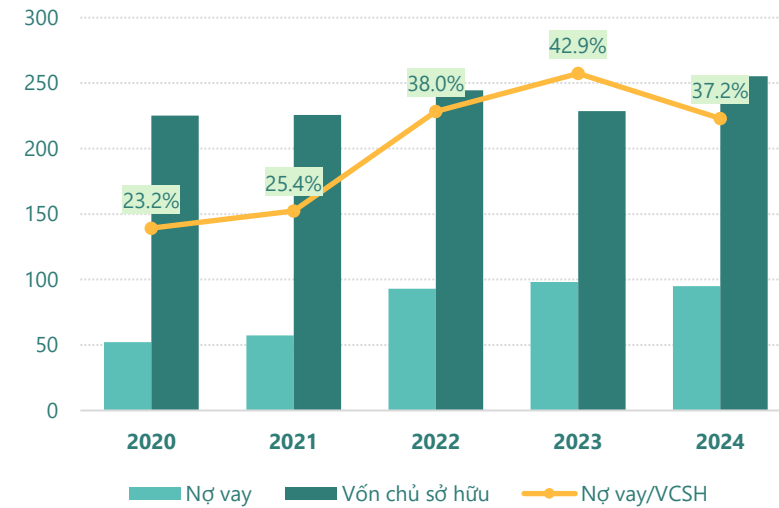
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



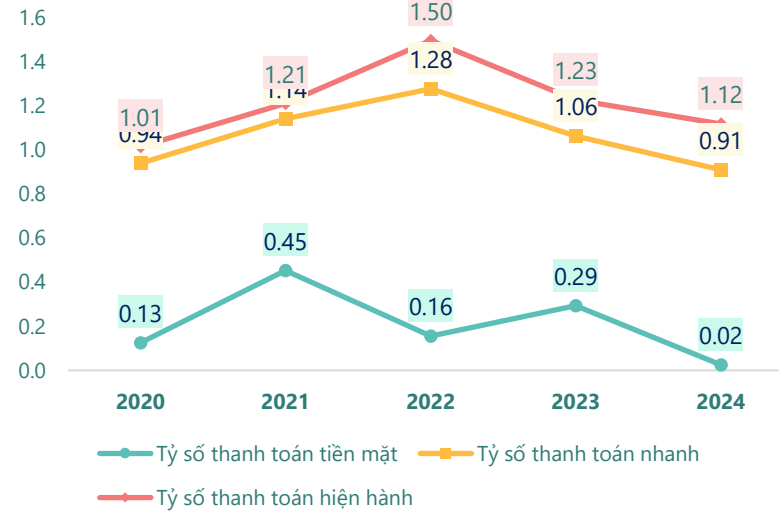
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

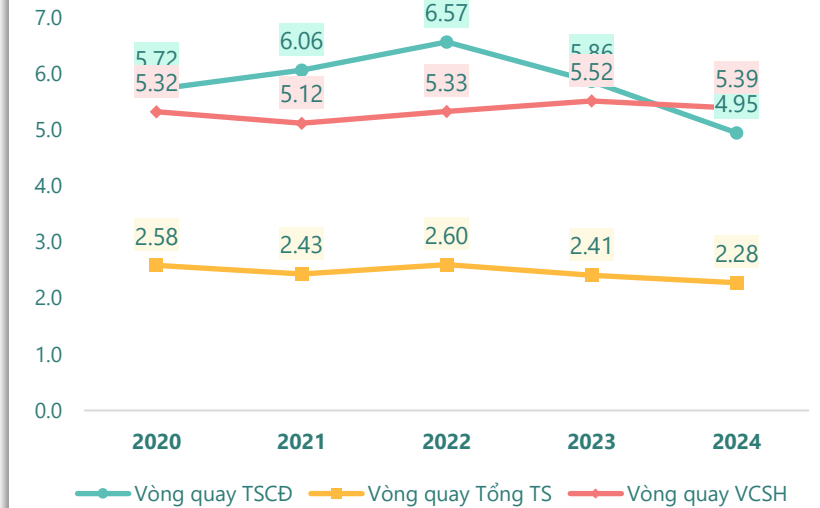
tỷ VNĐ



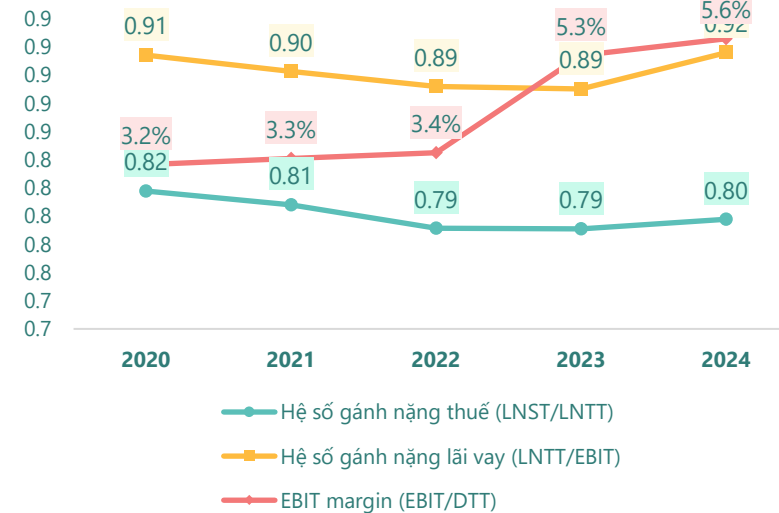
Chỉ số thanh khoản



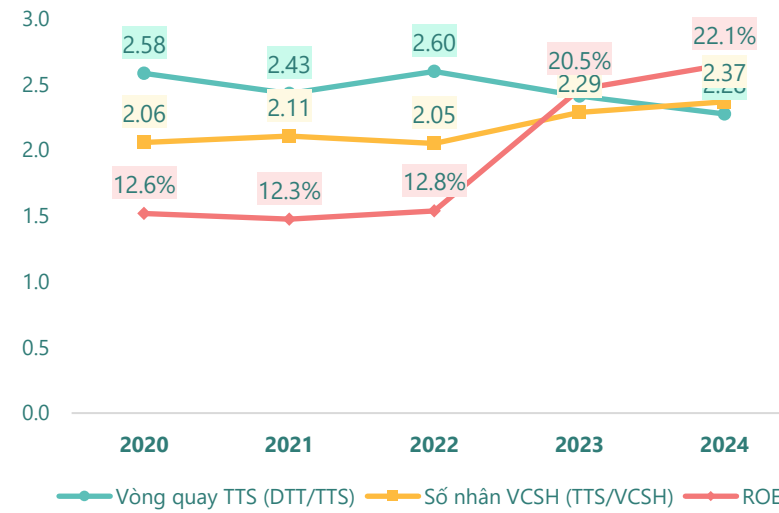
Vòng quay tài sản



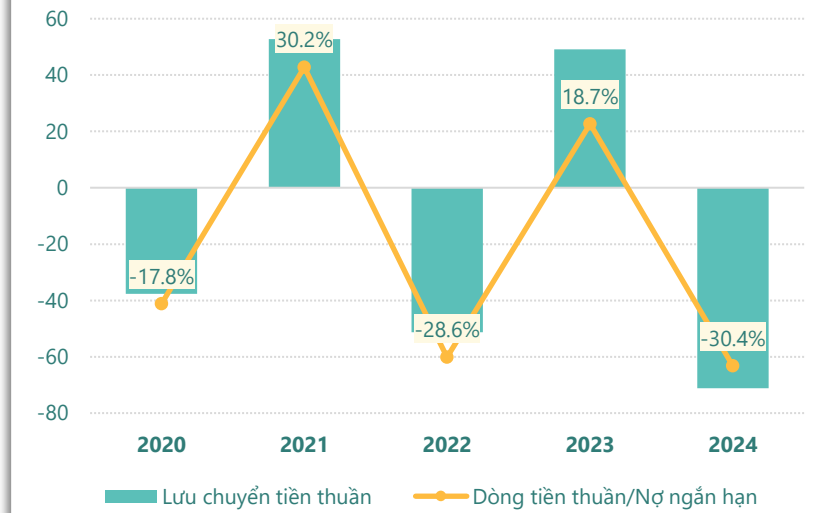
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,154	1,253	1,304	1,303
Giá vốn hàng bán	1,042	1,121	1,136	1,107
Lợi nhuận gộp	112	132	169	196
Doanh thu HĐTC	5.45	6.81	13.4	6.39
Chi phí TC	3.71	4.61	7.57	6.15
Chi phí lãi vay	3.71	4.61	7.57	6.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.6	32.9	36.8	38.7
Chi phí QLDN	50.8	65.9	74.8	90.8
LN thuần từ HĐKD	30.5	35.4	62.8	66.7
Lợi nhuận khác	3.84	2.68	-1.36	0.28
LN trước thuế	34.3	38.1	61.4	67.0
Lợi nhuận sau thuế	27.7	30.1	48.6	53.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	30.1	48.6	53.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.3	81.2	106	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.9	-153	-41.3	-84.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	20.1	-15.8	-23.9
Tiền đầu kỳ	26.5	79.2	27.9	77.0
Lưu chuyển tiền thuần	52.8	-51.3	49.1	-71.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.2	27.9	77.0	5.84

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	458	506	576	569
Tài sản ngắn hạn	212	268	322	262
Tiền và tương đương tiền	79.2	27.9	77.0	5.84
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.4	154	135	138
Phải thu ngắn hạn	57.7	44.6	60.5	59.0
Hàng tồn kho	12.2	39.3	43.0	48.8
Tài sản ngắn hạn khác	2.17	2.52	7.23	9.68
Tài sản dài hạn	247	238	254	308
Phải thu dài hạn	0	0.33	0.33	0.33
Tài sản cố định	176	205	239	288
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.81	4.36	4.61	9.44
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản dài hạn khác	62.6	27.6	9.61	10.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	233	262	348	314
Nợ ngắn hạn	175	179	263	234
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.68	13.3	16.6	18.3
Phải trả người bán ngắn hạn	93.4	96.1	141	111
Nợ dài hạn	57.7	82.4	84.9	80.3
Vay và nợ thuê dài hạn	48.7	79.6	81.5	76.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	226	244	229	255
Vốn chủ sở hữu	226	244	229	255
Vốn điều lệ	130	130	130	130
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0